hinelearn

Tải về miễn phí

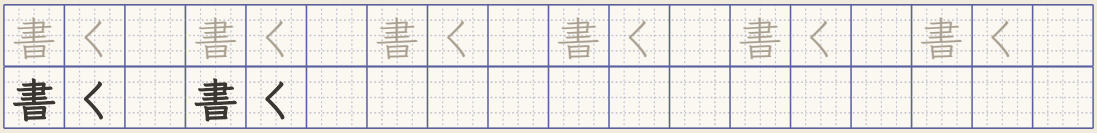
JLPT N1 · TỪ VỰNG · CHẶNG 5 · CÔNG TÁC HÀ NỘI VÀ HUẾ · BẢN VỞ Ô LI

Vở luyện viết từ vựng *N1*

Mỗi từ của khoá Từ vựng N1 một hàng: chữ, cách đọc, âm Hán Việt và nghĩa ở bên trái; bên phải một dòng chữ mẫu để tô theo và một dòng trống để tự viết. In bài nào, viết bài nấy, trên giấy vở 4 ô li Việt Nam.

384	12	5/10	2
từ	bài	chặng	dòng viết mỗi từ

Tô một dòng, viết một dòng



Chặng 5 · Công tác Hà Nội và Huế: 12 bài, 384 từ, đi đúng thứ tự khoá Từ vựng N1 trên web.

Nghe phát âm và học nghĩa từng từ: **hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/**

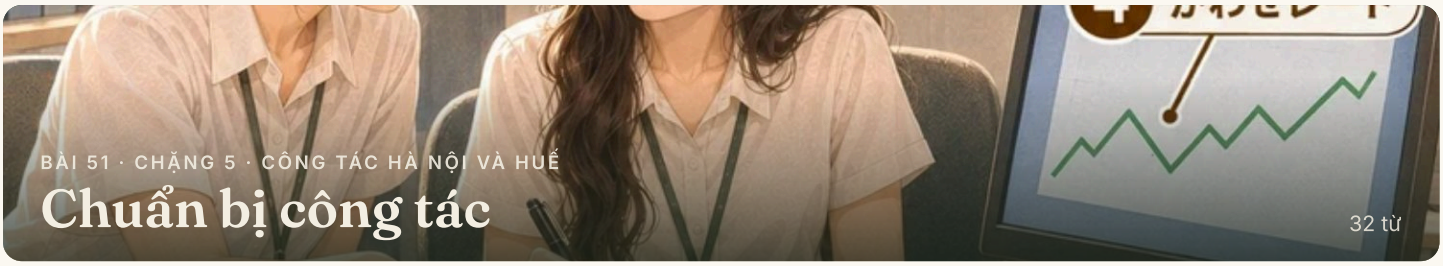
CÁCH DÙNG

In bài nào, viết bài nấy

1. **Nghe trước khi viết.** Mở bài trên hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/ để nghe phát âm và xem nghĩa trong cảnh, rồi mới cầm bút.
2. **Dòng trên: tô theo chữ mẫu.** Viết chậm, đúng thứ tự nét. Tô hết dòng cho quen tay.
3. **Dòng dưới: tự viết.** Không nhìn chữ mẫu, vừa viết vừa đọc to cách đọc.
4. **Luyện nhớ trên web.** Học nghĩa, nghe, làm bài kiểm tra ở trang bài. Vở này chỉ để luyện tay.

MỤC LỤC · KHÔNG CẦN IN CẢ CUỐN, CHỌN TRANG CỦA BÀI ĐANG HỌC

51	Chuẩn bị công tác	32 từ	3
52	Đối tác	32 từ	6
53	Di sản, cố đô	32 từ	9
54	Lịch sử · 1	32 từ	12
55	Tôn giáo, tín ngưỡng	32 từ	15
56	Hương vị	32 từ	18
57	Về nhà ở Huế	32 từ	21
58	Tính từ khó · 2	32 từ	24
59	Từ ngoại lai · tiếp thị	32 từ	27
60	Thành ngữ bốn chữ · 3	32 từ	30
61	Tục ngữ · 1	32 từ	33
62	Cách dùng từ · 2	32 từ	36



BÀI 51 · CHẶNG 5 · CÔNG TÁC HÀ NỘI VÀ HUẾ

Chuẩn bị công tác

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/chuan-bi-cong-tac/

1 **出張申請**
しゅっちょうしんせい
xuất trương thân thỉnh ·
đơn xin đi công tác

2 **社用** しゃよう
xã dụng · việc công ty

3 **社命** しゃめい
xã mệnh ·
lệnh của công ty

4 **出張報告書**
しゅっちょうほうこくしょ
xuất trương báo cáo thư ·
báo cáo công tác

5 **出張報告**
しゅっちょうほうこく
xuất trương báo cáo ·
báo cáo công tác (bằng lời)

6 **領収証**
りょうしゅうしょう
lĩnh thu chứng ·
biên lai (bản trang trọng)

7 **出張旅費**
しゅっちょうりょひ
xuất trương lữ phí ·
công tác phí

8 **日当** にっとう
nhật đương ·
phụ cấp theo ngày

9 **渡航費** とこうひ
độ hàng phí ·
chi phí đi lại (vé máy bay)

10 **為替レート**
かわせレート
vi thế · tỷ giá hối đoái

11 **現地通貨** げんちつうか
hiện địa thông hoá ·
tiền địa phương

12 **往路** おうろ
vãng lộ · chiều đi

13 **滞在日程**
たいざいにってい
trệ tại nhật trình · lịch lưu trú

14 **前泊** ぜんぱく
tiền bạc ·
ngủ lại từ đêm trước

15 **後泊** こうはく
hậu bạc ·
ngủ lại thêm đêm sau

16 **現地入り** げんちいり
hiện địa nhập ·
đến nơi (công tác)

17 **帰着** きちゃく
quy trước · về tới nơi

18 **出張先** しゅっちょうさき
xuất trương tiên ·
nơi đi công tác

19 **現地法人**
げんちほうじん
hiện địa pháp nhân ·
pháp nhân địa phương

20 **駐在員** ちゅうざいいん
trú tại viên ·
nhân viên thường trú

21 **現地採用**
げんちさいよう
hiện địa thải dụng ·
tuyển dụng tại chỗ

22 **現地スタッフ**
げんちスタッフ
hiện địa · nhân viên tại chỗ

23 **帰任** きにん
quy nhiệm ·
trở về nhiệm sở cũ

24 **海外出張**
かいがいしゅっちょう
hải ngoại xuất trương ·
công tác nước ngoài

25 **日帰り出張**
ひがえりしゅっちょう
nhật quy xuất trương ·
công tác trong ngày

26 **査証申請**
さしょうしんせい
tra chứng thân thỉnh ·
xin thị thực

27 **出国手続き**
しゅっこくてつづき
xuất quốc thủ tục ·
thủ tục xuất cảnh

出国手続き 出国手続き 出国手続き

28 **預け入れ** あずけいれ
dự nhập ·
ký gửi (hành lý)

預け入れ 預け入れ 預け入れ

29 **時差ぼけ** じさぼけ
thời sai · lệch múi giờ

時差ぼけ 時差ぼけ 時差ぼけ

30 **現地時間** げんちじかん
hiện địa thời gian ·
giờ địa phương

現地時間 現地時間 現地時間

31 **手土産** てみやげ
thủ thổ sản ·
quà cầm tay (khi đến thăm)

手土産 手土産 手土産

32 **名刺入れ** めいしいれ
danh thích nhập ·
hộp đựng danh thiếp

名刺入れ 名刺入れ 名刺入れ



BÀI 52 · CHẶNG 5 · CÔNG TÁC HÀ NỘI VÀ HUẾ

Đối tác

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/doi-tac/

1 **商談** しょうだん
thương đàm ·
đàm phán kinh doanh

2 **交渉相手**
こうしょうあいて
giao thiệp tương thủ ·
đối phương đàm phán

3 **交渉材料**
こうしょうざいりょう
giao thiệp tài liệu ·
con bài đàm phán

4 **条件提示**
じょうけんていじ
điều kiện đề thị ·
đưa ra điều kiện

5 **取引条件**
とりひきじょうけん
thủ dẫn điều kiện ·
điều kiện giao dịch

6 **相見積もり**
あいみつもり
tương kiến tích ·
xin báo giá nhiều bên để so

7 **歩み寄る** あゆみよる
bộ ký ·
nhượng bộ, xích lại gần nhau

8 **折衷案** せっちゅうあん
chiết trung án ·
phương án dung hoà

9 **合意形成**
ごういけいせい
hợp ý hình thành ·
đi tới đồng thuận

10 **基本合意** きほんごうい
cơ bản hợp ý ·
thoả thuận khung

11 **商慣習** しょうかんしゅう
thương quán tập ·
tập quán kinh doanh

12 **協業** きょうぎょう
hiệp nghiệp ·
hợp tác cùng làm

13 **協業先** きょうぎょうさき
hiệp nghiệp tiên ·
đơn vị cùng làm

14 **業務提携**
ぎょうむていけい
nghiệp vụ đề huề ·
liên kết nghiệp vụ

15 **提携先** ていけいさき
đề huề tiên ·
đối tác liên kết

16 **協力会社**
きょうりょくがいしゃ
hiệp lực hội xã ·
công ty hợp tác

17 **担当窓口**
たんとうまどぐち
đảm đương song khẩu ·
đầu mối phụ trách

18 **合弁** ごうべん
hợp biện · liên doanh

19 **資本提携**
しほんていけい
tư bản đề huề · liên kết vốn

20 **出資比率**
しゅっしひりつ
xuất tư tỷ suất · tỷ lệ góp vốn

21 **共同出資**
きょうどうしゅっし
cộng đồng xuất tư ·
cùng góp vốn

22 **独占契約**
どくせんけいやく
độc chiếm khế ước ·
hợp đồng độc quyền

23 **互恵** ごけい
hỗ huệ · cùng có lợi

24 **元請け** もとうけ
nguyên thỉnh ·
nhà thầu chính

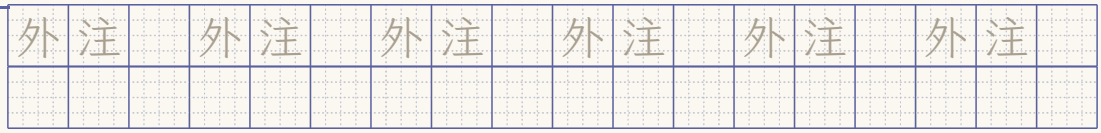
25 **下請け** したうけ
hạ thỉnh · thầu phụ

26 **孫請け** まごうけ
tôn thỉnh ·
thầu phụ của thầu phụ

27 **業務委託**
ぎょうむいたく
nghiệp vụ uỷ thác ·
thuê ngoài, uỷ thác nghiệp vụ



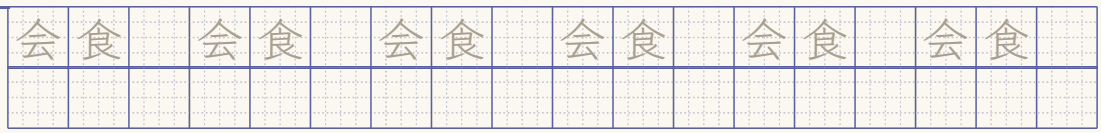
28 **外注** がいちゅう
ngoại chú ·
đặt làm bên ngoài



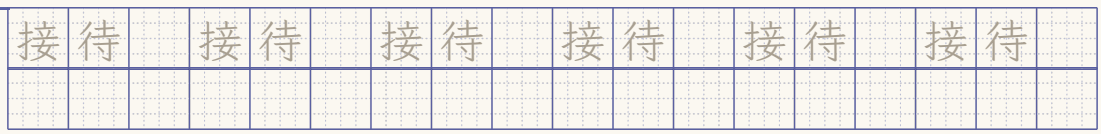
29 **丸投げ** まるなげ
hoàn đầu ·
giao trọn việc cho người khác (không quản)



30 **会食** かいしょく
hội thực ·
bữa ăn bàn việc



31 **接待** せったい
tiếp đãi · tiếp đãi



32 **乾杯の音頭**
かんぱいのおんど
can bôi âm đầu · lời hô nâng ly





BÀI 53 · CHẶNG 5 · CÔNG TÁC HÀ NỘI VÀ HUẾ

Di sản, cố đô

4 せきひ

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/di-san-co-do/

1 **文化遺産** ぶんかいさん
văn hoá di sản ·
di sản văn hoá

2 **史跡** しせき
sử tích · di tích lịch sử

3 **遺跡** いせき
di tích · di chỉ

4 **遺構** いこう
di cấu ·
dấu tích kiến trúc còn lại

5 **名所旧跡**
めいしょきゅうせき
danh sở cựu tích ·
danh lam cổ tích

6 **由緒** ゆいしょ
do tự · lai lịch lâu đời

7 **古都** こと
cổ đô · cố đô

8 **王宮** おうきゅう
vương cung ·
hoàng cung

9 **城郭** じょうかく
thành quách ·
thành quách

10 **城壁** じょうへき
thành bích · tường thành

11 **城門** じょうもん
thành môn · cổng thành

12 **外堀** そとぼり
ngoại quật ·
hào ngoài (quanh thành)

13 **霊廟** れいびょう
linh miếu · lăng miếu

14 **陵墓** りょうぼ
lăng mộ · lăng mộ

15 **参道** さんどう
tham đạo ·
đường vào (đền, lăng)

16 **石像** せきぞう
thạch tượng · tượng đá

17 **石碑** せきひ
thạch bi · bia đá

18 **碑文** ひぶん
bi văn · văn bia

19 **楼閣** ろうかく
lâu các · lầu gác

20 **楼門** ろうもん
lâu môn · cổng có lầu

21 **建造物** けんぞうぶつ
kiến tạo vật ·
công trình xây dựng

22 **建造物群**
けんぞうぶつぐん
kiến tạo vật quần ·
quần thể công trình

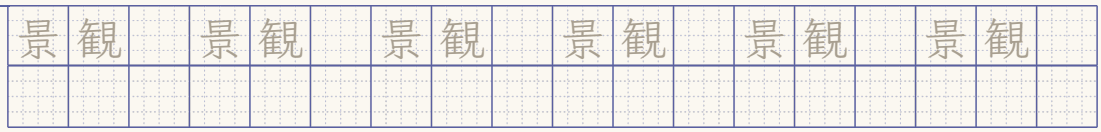
23 **木造建築**
もくぞうけんちく
mộc tạo kiến trúc ·
kiến trúc gỗ

24 **瓦屋根** かわらやね
ngoã ốc căn · mái ngói

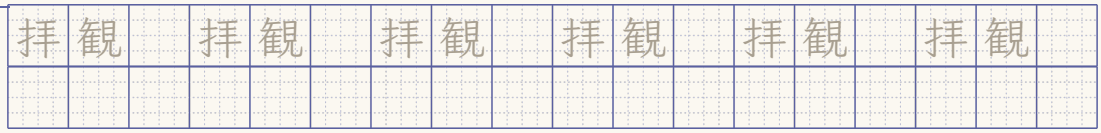
25 **意匠** いしょう
ý tượng ·
thiết kế, hoa văn

26 **装飾** そうしょく
trang sức · trang trí

27 **景観** けいかん
cảnh quan · cảnh quan



28 **拝観** はいかん
bái quan ·
vào tham quan (chùa, lăng)



29 **復元** ふくげん
phục nguyên ·
phục dựng



30 **修復** しゅうふく
tu phục · tu bổ



31 **老朽化** ろうきゅうか
lão hủ hoá ·
xuống cấp vì cũ



32 **保存状態**
ほぞんじょうたい
bảo tồn trạng thái ·
tình trạng bảo tồn





BÀI 54 · CHẶNG 5 · CÔNG TÁC HÀ NỘI VÀ HUẾ

Lịch sử · 1

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/lich-su-1/

1 **即位** そくい
tức vị · lên ngôi

2 **退位** たいい
thoái vị · thoái vị

3 **在位** ざいい
tại vị · tại vị

4 **崩御** ほうぎょ
băng ngự ·
(vua) băng hà

5 **帝位** ていい
đế vị · ngôi vua

6 **王位** おうい
vương vị · ngôi vương

7 **朝廷** ちょうてい
triều đình · triều đình

8 **君主** くんしゅ
quân chủ · quân chủ

9 **君臨** くんりん
quân lâm · ngự trị

10 **臣下** しんか
thần hạ · bề tôi

11 **家臣** かしん
gia thần · gia thần

12 **宰相** さいしょう
tể tướng · tể tướng

13 **封建** ほうけん
phong kiến · phong kiến

14 **王政** おうせい
vương chính ·
chế độ quân chủ

15 **王政復古**
おうせいふっこ
vương chính phục cổ ·
khôi phục vương chính

16 **統治** とうち
thống trị · thống trị

17 **支配下** しはいか
chi phối hạ ·
dưới sự cai trị

18 **世襲** せしゅう
thế tập ·
cha truyền con nối

19 **摂政** せっしょう
nhiếp chính ·
nhiếp chính

20 **王族** おうぞく
vương tộc · vương tộc

21 **側室** そくしつ
trắc thất ·
vợ lẽ (của vua, lãnh chúa)

22 **官吏** かんり
quan lại · quan lại

23 **科挙** かきょ
khoa cử · khoa cử

24 **遷都** せんと
thiên đô · dời đô

25 **王都** おうと
vương đô · kinh đô

26 **年号** ねんごう
niên hiệu · niên hiệu

27 **元号** げんごう
nguyên hiệu · niên hiệu (Nhật)

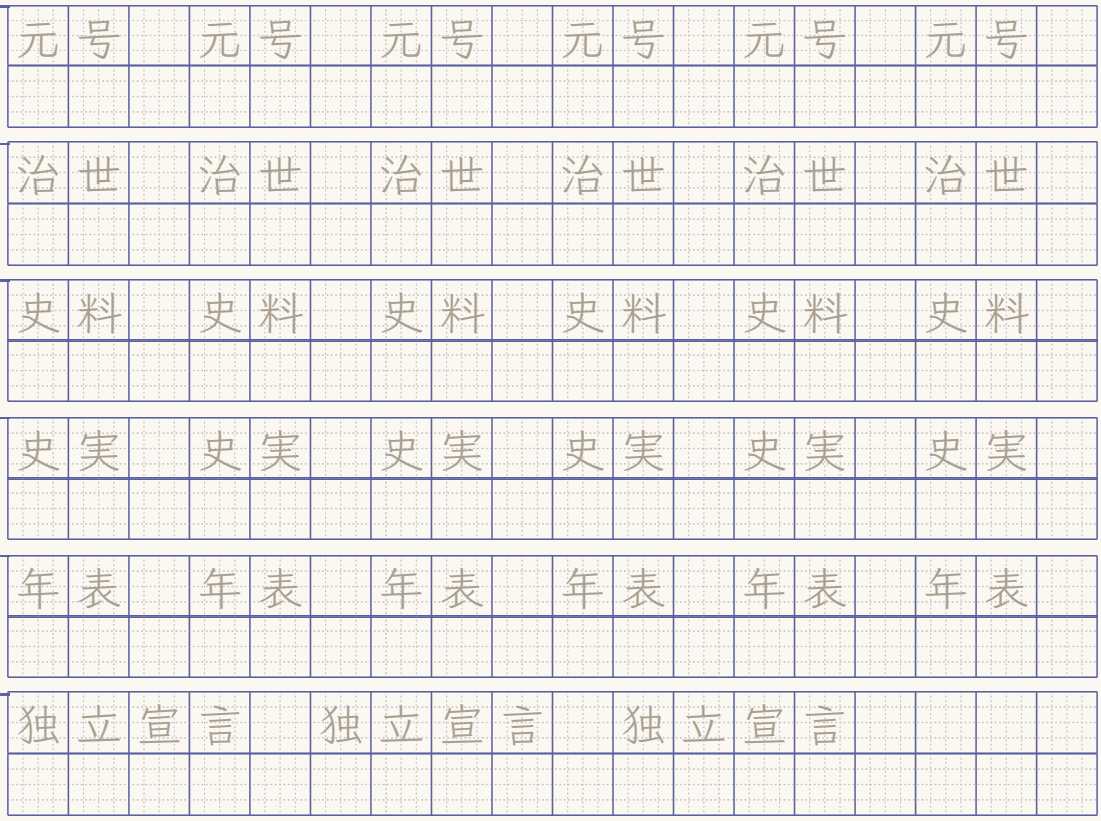
28 **治世** ちせい
trị thế · thời trị vì

29 **史料** しりょう
sử liệu · sử liệu

30 **史実** しじつ
sử thực · sự thật lịch sử

31 **年表** ねんぴょう
niên biểu · niên biểu

32 **独立宣言**
どくりつせんげん
độc lập tuyên ngôn · tuyên ngôn độc lập





BÀI 55 · CHẶNG 5 · CÔNG TÁC HÀ NỘI VÀ HUẾ

Tôn giáo, tín ngưỡng

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/ton-giao-tin-nguong/

1 **教義** きょうぎ
giáo nghĩa · giáo lý

2 **宗派** しゅうは
tông phái · tông phái

3 **経典** きょうてん
kinh điển ·
kinh điển, kinh sách

4 **布教** ふきょう
bố giáo · truyền giáo

5 **信徒** しんと
tín đồ · tín đồ

6 **新興宗教**
しんこうしゅうきょう
tân hưng tông giáo ·
tôn giáo mới

7 **僧侶** そうりょ
tăng lữ · nhà sư

8 **住職** じゅうしょく
trụ chức · sư trụ trì

9 **尼僧** にそう
ni tăng · ni cô

10 **托鉢** たくはつ
thác bát · khất thực

11 **檀家** だんか
đàn gia ·
gia đình thí chủ của chùa

12 **法要** ほうよう
pháp yếu · lễ cúng Phật

13 **供養** くよう
cung dưỡng · cúng giỗ, cầu siêu

14 **読経** どきょう
độc kinh · tụng kinh

15 **念仏** ねんぶつ
niệm Phật · niệm Phật

16 **焼香** しょうこう
thiêu hương · thắp hương (dâng hương)

17 **合掌** がっしょう
hợp chưởng · chắp tay

18 **祈祷** きとう
kỳ đảo · cầu đảo

19 **巡礼** じゅんれい
tuần lễ · hành hương

20 **参詣** さんけい
tham nghệ · đi viếng (chùa, đền)

21 **霊場** れいじょう
linh trường · đất thiêng (điểm hành hương)

22 **布施** ふせ
bố thí · bố thí

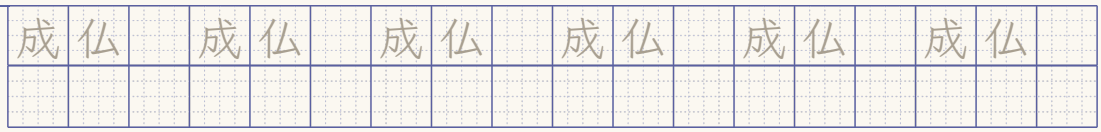
23 **輪廻** りんね
luân hồi · luân hồi

24 **前世** ぜんせ
tiền thế · kiếp trước

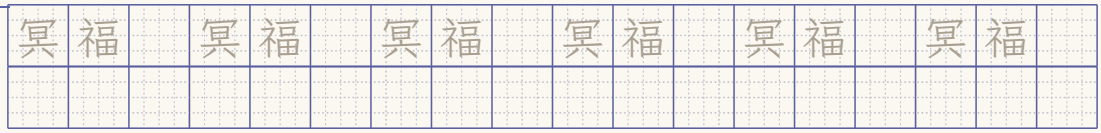
25 **来世** らいせ
lai thế · kiếp sau

26 **極楽** ごくらく
cực lạc · cực lạc

27 **成仏** じょうぶつ
thành Phật · thành Phật, siêu thoát



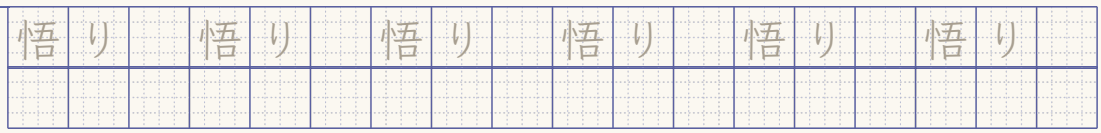
28 **冥福** めいふく
minh phúc · phúc nơi suối vàng



29 **煩悩** ぼんのう
phiền não · phiền não



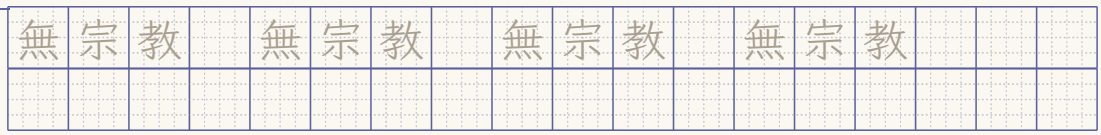
30 **悟り** さとり
ngộ · giác ngộ

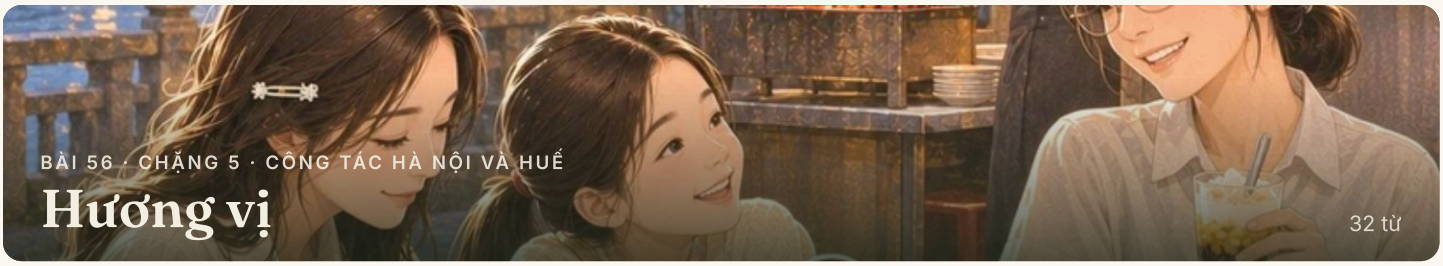


31 **殺生** せっしょう
sát sinh · sát sinh



32 **無宗教** むしゅうきょう
vô tông giáo · không theo tôn giáo





BÀI 56 · CHẶNG 5 · CÔNG TÁC HÀ NỘI VÀ HUẾ

Hương vị

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/huong-vi/

1 **風味** ふうみ
phong vị · hương vị

2 **味わい** あじわい
vị · vị (khi thưởng thức)

3 **旨味** うまみ
chỉ vị ·
vị ngọt thịt (umami)

4 **後味** あとあじ
hậu vị · dư vị

5 **隠し味** かくしあじ
ẩn vị · gia vị nêm kín

6 **食感** しょっかん
thực cảm ·
cảm giác khi nhai

7 **舌触り** したざわり
thiệt xúc ·
cảm giác trên lưỡi

8 **歯応え** はごたえ
xỉ ứng · độ dai, giòn

9 **喉越し** のどごし
hầu việt ·
cảm giác khi nuốt

10 **口当たり** くちあたり
khẩu đương ·
cảm giác khi đưa vào miệng

11 **口溶け** くちどけ
khẩu dung ·
tan trong miệng

12 **弾力** だんりょく
đàn lực · độ đàn hồi

13 **ねっとり**
dẻo quánh

ねっとり ねっとり ねっとり

14 **まろやか**
êm dịu (vị)

まろやか まろやか まろやか

15 **こってり**
béo ngậy, đậm

こってり こってり こってり

16 **淡泊** たんぱく
đạm bạc · thanh đạm

淡泊 淡泊 淡泊 淡泊 淡泊 淡泊 淡泊

17 **濃厚** のうこう
nồng hậu · đậm đặc

濃厚 濃厚 濃厚 濃厚 濃厚 濃厚 濃厚

18 **濃淡** のうたん
nồng đạm · đậm nhạt

濃淡 濃淡 濃淡 濃淡 濃淡 濃淡 濃淡

19 **塩加減** しおかげん
diêm gia giảm ·
độ mặn vừa phải

塩加減 塩加減 塩加減 塩加減

20 **辛口** からくち
tân khẩu ·
vị đậm, cay; (rượu) khô

辛口 辛口 辛口 辛口 辛口 辛口 辛口

21 **甘口** あまくち
cam khẩu · vị ngọt nhẹ

甘口 甘口 甘口 甘口 甘口 甘口 甘口

22 **渋み** しぶみ
sáp · vị chát

渋み 渋み 渋み 渋み 渋み 渋み 渋み

23 **えぐみ**
vị hăng chát

えぐみ えぐみ えぐみ えぐみ

24 **ほろ苦い** ほろにがい
khổ · đắng đắng

ほろ苦い ほろ苦い ほろ苦い ほろ苦い

25 **香ばしい** こうばしい
hương ·
thơm (mùi rang, nướng)

香ばしい 香ばしい 香ばしい 香ばしい

26 **芳醇** ほうじゅん
phương thuần ·
thơm nồng (rượu)

芳醇 芳醇 芳醇 芳醇 芳醇 芳醇 芳醇

27 **下味** したあじ
hạ vị · ướp trước

28 **薬味** やくみ
dược vị ·
rau thơm, gia vị ăn kèm

29 **宮廷料理**
きゅうていりょうり
cung đình liệu lý ·
món ăn cung đình

30 **珍味** ちんみ
trân vị ·
món lạ, đặc sản hiếm

31 **美食** びしょく
mỹ thực ·
ẩm thực tinh tế

32 **食通** しょくつう
thực thông ·
người sành ăn



BÀI 57 · CHẶNG 5 · CÔNG TÁC HÀ NỘI VÀ HUẾ

Về nhà ở Huế

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/ve-nha-o-hue/

1 **帰郷** ききょう
quy hương · về quê

2 **里帰り** さとがえり
lý quy · về thăm nhà

3 **郷里** きょうり
hương lý · quê nhà

4 **望郷** ぼうきょう
vọng hương · nhớ quê

5 **里心** さとごころ
lý tâm · lòng nhớ nhà

6 **実家** じっか
thực gia · nhà bố mẹ đẻ

7 **生家** せいか
sinh gia · nhà nơi sinh ra

8 **本家** ほんけ
bản gia ·
nhà trưởng (dòng chính)

9 **分家** ぶんけ
phân gia · nhánh phụ

10 **跡取り** あととり
tích thủ · người nối dõi

11 **家督** かとく
gia đốc ·
quyền gia trưởng

12 **家長** かちょう
gia trưởng · gia trưởng

13 **家系** かけい
gia hệ · dòng họ

家 系 家 系 家 系 家 系 家 系 家 系

14 **系図** けいず
hệ đồ · sơ đồ gia hệ

系 図 系 図 系 図 系 図 系 図 系 図

15 **先祖代々**
せんぞだいだい
tiên tổ đại đại · đời đời tổ tiên

先 祖 代 々 先 祖 代 々 先 祖 代 々

16 **血縁** けつえん
huyết duyên ·
quan hệ huyết thống

血 縁 血 縁 血 縁 血 縁 血 縁 血 縁

17 **血筋** ちすじ
huyết cân ·
dòng máu, huyết thống

血 筋 血 筋 血 筋 血 筋 血 筋 血 筋

18 **一族** いちぞく
nhất tộc · cả họ

一 族 一 族 一 族 一 族 一 族 一 族

19 **親族** しんぞく
thân tộc ·
họ hàng thân thích

親 族 親 族 親 族 親 族 親 族 親 族

20 **縁者** えんじゃ
duyên giả ·
người có quan hệ họ hàng

縁 者 縁 者 縁 者 縁 者 縁 者 縁 者

21 **遠縁** とおえん
viễn duyên · họ xa

遠 縁 遠 縁 遠 縁 遠 縁 遠 縁 遠 縁

22 **姻戚** いんせき
nhân thích ·
họ bên thông gia

姻 戚 姻 戚 姻 戚 姻 戚 姻 戚 姻 戚

23 **縁故** えんこ
duyên cố ·
quan hệ thân quen

縁 故 縁 故 縁 故 縁 故 縁 故 縁 故

24 **嫁ぐ** とつぐ
giá · đi lấy chồng

嫁 ぐ 嫁 ぐ 嫁 ぐ 嫁 ぐ 嫁 ぐ 嫁 ぐ

25 **嫁入り** よめいり
giá nhập · về nhà chồng

嫁 入 り 嫁 入 り 嫁 入 り 嫁 入 り

26 **婿養子** むこようし
tế dưỡng tử · con rể ở rể

婿 養 子 婿 養 子 婿 養 子 婿 養 子

27 **団欒** だんらん
đoàn loan · quây quần (gia đình)

28 **水入らず** みずいらず
thuỷ nhập · chỉ người nhà với nhau

29 **仏間** ぶつま
Phật gian · gian thờ

30 **祭壇** さいだん
tế đàn · bàn thờ

31 **親孝行** おやこうこう
thân hiếu hạnh · hiếu thảo

32 **不孝** ふこう
bất hiếu · bất hiếu

BÀI 58 · CHẶNG 5 · CÔNG TÁC HÀ NỘI VÀ HUẾ

Tính từ khó · 2

妬ましい

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tinh-tu-kho-2/

1 **忌まわしい**
いまわしい
kỵ · đáng ghê, xui xẻo

2 **疎ましい** うとましい
sơ · đáng ghét, muốn xa

3 **鬱陶しい** うっとうしい
uất đào ·
khó chịu, ngột ngạt

4 **呪わしい** のろわしい
chú · đáng nguyền rủa

5 **忌々しい** いまいましい
kỵ kỵ · tức tối, bực bội

6 **妬ましい** ねたましい
đố · đáng ghen tị

7 **腹立たしい**
はらだたしい
phúc lập · đáng tức giận

8 **苛立たしい**
いらだたしい
hà lập · sốt ruột, bực bội

9 **小憎らしい**
こにくらしい
tiểu tăng ·
đáng ghét (hơi xấc)

10 **憎たらしい**
にくたらしい
tăng · đáng ghét

11 **憎々しい** にくにくしい
tăng tăng ·
đáng ghét ra mặt

12 **悩ましい** なやましい
não · khó xử, day dứt

13 **侘しい** わびしい
sá · cô quạnh, đìu hiu

14 **物悲しい** ものがなしい
vật bi · buồn man mác

15 **心許ない**
こころもとない
tâm hứa · không yên tâm

16 **狂おしい** くるおしい
cuồng · cuồng dại

17 **堪らない** たまらない
kham ·
không chịu nổi; (thích) vô cùng

18 **気恥ずかしい**
きはずかしい
khí sỉ · ngượng ngùng

19 **面映ゆい** おもはゆい
diện ánh ·
ngượng (khi được khen)

20 **恐れ多い** おそれおおい
khủng đa ·
quá vinh dự, không dám nhận

21 **喜ばしい** よろこばしい
hỉ · đáng mừng

22 **心憎い** こころにくい
tâm tăng ·
tinh tế đến mức đáng nể

23 **恨みがましい**
うらみがましい
hận · có vẻ trách móc

24 **未練がましい**
みれんがましい
vị luyện ·
còn luyến tiếc dai dẳng

25 **恩着せがましい**
おんきせがましい
ân trước · kể ơn

26 **恥ずかしげもない**
はずかしげもない
sỉ ·
chẳng chút ngượng ngùng

27 **痛々しい** いたいたしい
thống thống ·
trông thật tội nghiệp

28 **生々しい** なまなましい
sinh sinh ·
sống động, còn tươi nguyên

29 **苦々しい** にがにがしい
khổ khổ ·
cay đắng, khó chịu

30 **浅ましい** あさましい
thiển ·
đê tiện, đáng khinh

31 **卑しい** いやしい
ti · hèn hạ; tham ăn

32 **馬鹿らしい**
ばからしい
mã lộc · thấy ngớ ngẩn, vô lý

BÀI 59 · CHẶNG 5 · CÔNG TÁC HÀ NỘI VÀ HUẾ

Từ ngoại lai · tiếp thị

ポジショニング

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tu-ngoai-lai-tiep-thi/

1 **ポジショニング**
định vị (từ positioning)

2 **セグメント**
phân khúc (từ segment)

3 **ターゲティング**
chọn khách mục tiêu (từ targeting)

4 **ニッチ**
thị trường ngách (từ niche)

5 **インサイト**
hiểu biết sâu về khách (từ insight)

6 **リブランディング**
tái định vị thương hiệu (từ rebranding)

7 **ブランド力** ブランドりょく
lực · sức mạnh thương hiệu

8 **ブランドイメージ**
hình ảnh thương hiệu (từ brand image)

9 **ブランド価値** ブランドかち
giá trị · giá trị thương hiệu

10 **認知度** にんちど
nhận tri độ ·
độ nhận biết (thương hiệu)

11 **インフルエンサー**
người có ảnh hưởng trên mạng (từ influencer)

12 **バズる**
nổi rần rần trên mạng (từ buzz)

13 **ステマ**
quảng cáo trá hình (rút gọn của stealth marketing)

14 **タイアップ**
hợp tác quảng bá (từ tie-up)

15 **アフィリエイト**
tiếp thị liên kết (từ affiliate)

16 **リーチ**
độ phủ, số người tiếp cận (từ reach)

17 **インプレッション**
lượt hiển thị (từ impression)

18 **クリック率**
クリックりつ
suất · tỷ lệ nhấp (từ click)

19 **コンバージョン**
chuyển đổi, người xem thành khách mua (từ conversion)

20 **ランディングページ**
trang đích (từ landing page)

21 **リテンション**
giữ chân khách hàng (từ retention)

22 **ロイヤルカスタマー**
khách hàng trung thành (từ loyal customer)

23 **顧客満足度**
こきゃくまんぞくど
cố khách mãn túc độ ·
mức hài lòng của khách

24 **カスタマージャーニー**
hành trình của khách (từ customer journey)

25 **ファン層** ファンそう
tầng · lớp người hâm mộ

26 **ユーザー層**
ユーザーそう
tầng · lớp người dùng

27 **販促** はんそく
phán xúc ·
xúc tiến bán hàng

販促 販促 販促 販促 販促 販促

28 **キャッチコピー**
câu khẩu hiệu quảng cáo (từ catch copy, từ Nhật ghép)

キャッチコピー キャッチコピー

29 **ローンチイベント**
sự kiện ra mắt (từ launch event)

ローンチイベント ローンチイベント

30 **プレスリリース**
thông cáo báo chí (từ press release)

プレスリリース プレスリリース

31 **マーケットシェア**
thị phần (từ market share)

マーケットシェア マーケットシェア

32 **マネタイズ**
kiếm tiền từ (dịch vụ) (từ monetize)

マネタイズ マネタイズ

BÀI 60 · CHẶNG 5 · CÔNG TÁC HÀ NỘI VÀ HUẾ

Thành ngữ bốn chữ · 3

栄枯盛衰

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/thanh-ngu-bon-chu-3/

1 **花鳥風月**
かちょうふうげつ
hoa điểu phong nguyệt ·
vẻ đẹp thiên nhiên

2 **山紫水明**
さんしすいめい
sơn tử thuỷ minh ·
non xanh nước biếc

3 **風光明媚**
ふうこうめいび
phong quang minh mị ·
phong cảnh hữu tình

4 **白砂青松**
はくしゃせいしょう
bạch sa thanh tùng ·
bãi cát trắng thông xanh

5 **深山幽谷**
しんざんゆうこく
thâm sơn u cốc ·
núi sâu hang thẳm

6 **一望千里**
いちぼうせんり
nhất vọng thiên lý ·
tầm nhìn bao la

7 **春夏秋冬**
しゅんかしゅうとう
xuân hạ thu đông ·
xuân hạ thu đông, bốn mùa

8 **四季折々** しきおりおり
tứ quý chiết chiết ·
mỗi mùa một vẻ

9 **百花繚乱**
ひゃっかりょうらん
bách hoa liêu loạn ·
trăm hoa đua nở

10 **春風駘蕩**
しゅんぷうたいとう
xuân phong đãi đãng ·
ôn hoà như gió xuân

11 **諸行無常**
しょぎょうむじょう
chư hành vô thường ·
vạn vật vô thường

12 **栄枯盛衰**
えいこせいすい
vinh khô thịnh suy · thịnh suy

13 **生者必滅**
しょうじゃひつめつ
sinh giả tất diệt
có sinh ắt có diệt

14 **盛者必衰**
じょうしゃひっすい
thịnh giả tất suy
thịnh ắt có suy

15 **有為転変** ういてんぺん
hữu vi chuyển biến
đời thay đổi không ngừng

16 **雲散霧消**
うんさんむしょう
vân tán vụ tiêu
tan biến như mây khói

17 **波瀾万丈**
はらんばんじょう
ba lan vạn trượng
nhiều sóng gió

18 **紆余曲折**
うよきょくせつ
vu dư khúc chiết
quanh co khúc khuỷu

19 **前途洋々**
ぜんとようよう
tiền đồ dương dương
tương lai rộng mở

20 **悠々自適**
ゆうゆうじてき
du du tự thích
sống ung dung tự tại

21 **晴耕雨読**
せいこううどく
tình canh vũ độc
nắng cày mưa đọc

22 **栄耀栄華**
えいようえいが
vinh diệu vinh hoa
vinh hoa phú quý

23 **千載一遇**
せんざいいちぐう
thiên tải nhất ngộ
ngàn năm có một

24 **一日千秋**
いちじつせんしゅう
nhất nhật thiên thu
một ngày dài như ngàn thu

25 **未来永劫**
みらいえいごう
vị lai vĩnh kiếp
mãi mãi về sau

26 **万古不易** ばんこふえき
vạn cổ bất dịch
muôn đời không đổi

27 **古今東西**
ここんとうざい
cổ kim đông tây
xưa nay đông tây

古 今 東 西 古 今 東 西 古 今 東 西

28 **森羅万象**
しんらばんしょう
sâm la vạn tượng
vạn vật trong vũ trụ

森 羅 万 象 森 羅 万 象 森 羅 万 象

29 **千変万化**
せんぺんばんか
thiên biến vạn hoá
thiên biến vạn hoá

千 変 万 化 千 変 万 化 千 変 万 化

30 **一進一退**
いっしんいったい
nhất tiến nhất thoái
lúc tiến lúc lùi

一 進 一 退 一 進 一 退 一 進 一 退

31 **明鏡止水**
めいきょうしすい
minh kính chỉ thuỷ
lòng trong như gương

明 鏡 止 水 明 鏡 止 水 明 鏡 止 水

32 **一石二鳥**
いっせきにちょう
nhất thạch nhị điểu
một mũi tên trúng hai đích

一 石 二 鳥 一 石 二 鳥 一 石 二 鳥

Tục ngữ · 1

河童の川流れ

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tuc-ngu-1/

1 **上手の手から水が漏れる**
じょうずのてからみずがも…
thượng thủ thủ thuỷ lậu
người giỏi cũng có lúc sơ suất

2 **河童の川流れ**
かっぱのかわながれ
hà đồng xuyên lưu
giỏi mấy cũng có lúc hỏng

3 **失敗は成功のもと**
しっぱいはせいこうのもと
thất bại thành công
thất bại là mẹ thành công

4 **人の振り見て我が振り直せ**
ひとのふりみてわがふりなおせ
nhân chấn kiến ngã chấn trực
nhìn người mà sửa mình

5 聞くは一時の恥、聞かぬは一生の恥
きくはいっときのはじ、きかぬ…
văn nhất thời sỉ
hỏi thì xấu hổ một lúc, không hỏi thì xấu hổ cả đời

6 **石橋を叩いて渡る**
いしばしをたたいてわたる
thạch kiều khấu độ
cẩn thận từng bước

7 **転ばぬ先の杖**
ころばぬさきのつえ
chuyển tiên trượng
lo trước khỏi hoạ

8 **念には念を入れよ**
ねんにはねんをいれよ
niệm nhập
cẩn thận càng thêm cẩn thận

9 **善は急げ** ぜんはいそげ
thiện cấp
việc tốt thì làm ngay

10 **一寸先は闇**
いっすんさきはやみ
nhất thốn tiên ám
chuyện ngày mai không ai biết

11 **出る杭は打たれる**
でるくいはうたれる
xuất quyết đả
cây cao đón gió

12 **口は災いの元**
くちはわざわいのもと
khẩu tai nguyên
hoạ từ miệng mà ra

13 **雉も鳴かずば撃たれまい**
きじもなかずばうたれまい
trĩ minh kích ·
im lặng thì chẳng chuốc hoạ

14 **長いものには巻かれろ**
ながいものにはまかれろ
trường quyển ·
cứ theo kẻ mạnh cho yên thân

15 **持ちつ持たれつ**
もちつもたれつ
trì · nương tựa lẫn nhau

16 **旅は道連れ世は情け**
たびはみちづれよはなさけ
lữ đạo liên thế tình ·
đi đường cần bạn, ở đời cần tình

17 **渡る世間に鬼はなし**
わたるせけんにおにはなし
độ thế gian quỷ ·
ở đâu cũng có người tốt

18 **恩を仇で返す**
おんをあだでかえす
ân cừu phản · ăn cháo đá bát

19 **損して得取れ**
そんしてとくとれ
tổn đắc thủ ·
chịu thiệt trước để được lợi sau

20 **背に腹は代えられない**
せにはらはかえられない
bối phúc đại ·
việc gấp phải chịu thiệt

21 **苦肉の策** くにくのさく
khổ nhục sách ·
kế sách bất đắc dĩ

22 **安物買いの銭失い**
やすものがいのぜにうしない
an vật mãi tiễn thất ·
của rẻ là của ôi

23 **只より高いものはない**
ただよりたかいものはない
chỉ cao ·
của cho không là thứ đắt nhất

24 **虻蜂取らず**
あぶはちとらず
manh phong thủ ·
tham cả hai, mất cả hai

25 **腹八分目**
はらはちぶんめ
phúc bát phân mục ·
ăn tám phần no

26 **塞翁が馬**
さいおうがうま
tái ông mã · tái ông thất mã

27 **怪我の功名**
けがのこうみょう
quái ngã công danh ·
trong hoạ có phúc

怪我の功名 怪我の功名 怪我の功名

28 **渡りに船** わたりにふね
độ thuyền ·
đang cần thì có ngay

渡りに船 渡りに船 渡りに船

29 **絵に描いた餅**
えにかいたもち
hội hoạ bính · bánh vẽ

絵に描いた餅 絵に描いた餅

30 **豚に真珠**
ぶたにしんじゅ
đồn chân châu ·
đàn gảy tai trâu (ngọc trai cho lợn)

豚に真珠 豚に真珠 豚に真珠

31 **紺屋の白袴**
こうやのしろばかま
cám ốc bạch khố ·
thợ may mặc áo rách

紺屋の白袴 紺屋の白袴 紺屋の白袴

32 **医者の不養生**
いしゃのふようじょう
y giả bất dưỡng sinh ·
thầy thuốc không giữ sức khoẻ mình

医者の不養生 医者の不養生

BÀI 62 · CHẶNG 5 · CÔNG TÁC HÀ NỘI VÀ HUẾ

Cách dùng từ · 2



32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/cach-dung-tu-2/

1 **一掃** いっそう
nhất tảo · quét sạch

2 **払拭** ふっしょく
phất thức ·
xoá bỏ (nghi ngờ, ấn tượng)

3 **根絶** こんぜつ
căn tuyệt · diệt tận gốc

4 **撲滅** ぼくめつ
phác diệt ·
tiêu diệt (tệ nạn, bệnh)

5 **払底** ふってい
phất để ·
cạn kiệt (hàng, người)

6 **打破** だは
đả phá · phá vỡ (lối cũ)

7 **抜本的** ばっぽんてき
bạt bản đích · tận gốc

8 **施策** しさく
thi sách ·
biện pháp, chính sách thi hành

9 **遂行** すいこう
toại hành ·
thực hiện đến cùng

10 **秀逸** しゅういつ
tú dật · xuất sắc

11 **逸材** いつざい
dật tài · nhân tài

12 **創意** そうい
sáng ý · sáng ý

13 **着想** ちゃくそう
trước tưởng · ý tưởng (nảy ra)

14 **発案** はつあん
phát án · đề xướng ý

15 **着眼** ちゃくがん
trước nhãn · chú ý vào điểm

16 **見地** けんち
kiến địa · góc độ, quan điểm

17 **視座** しざ
thị toạ · tầm nhìn, góc nhìn bao quát

18 **示唆** しさ
thị toa · gợi ý, ám chỉ

19 **喝破** かっぱ
hát phá · nói toạc ra chân lý

20 **誘発** ゆうはつ
dụ phát · gây ra, kích phát

21 **喚起** かんき
hoán khởi · khơi dậy (sự chú ý)

22 **惹起** じゃっき
nhạ khởi · gây ra (vấn đề)

23 **波及** はきゅう
ba cập · lan rộng (ảnh hưởng)

24 **呼応** こおう
hô ứng · hưởng ứng

25 **変遷** へんせん
biến thiên · biến chuyển qua thời gian

26 **推移** すいい
suy di · diễn biến

27 **逓減** ていげん
đệ giảm · giảm dần

28 **漸増** ぜんぞう
tiệm tăng · tăng dần

29 **頒布** はんぷ
ban bố ·
phân phát rộng rãi

30 **改竄** かいざん
cải soán ·
sửa trộm (tài liệu)

31 **罷免** ひめん
bãi miễn · bãi nhiệm

32 **糾弾** きゅうだん
củ đàn · lên án, vạch tội

HỌC TIẾP TRÊN WEB · MIỄN PHÍ

Viết xong rồi, nghe và nhớ ở hinelearn.com

Từ vựng N1
125 bài theo mười chặng của năm đầu đi làm ở Tokyo. Bấm từ là nghe, đoán nghĩa bằng Hán Việt.

Bài ôn + kiểm tra
10 bài ôn theo chặng và bài kiểm tra cuối khoá.

Ngữ pháp N1
162 mẫu qua 60 tập truyện năm đầu đi làm, tự ghép câu của chính bạn.

Kanji N1
1.133 chữ Hán còn lại qua âm Hán Việt, có phiếu luyện viết từng nét.

hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/